

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VÙNG NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

VƯƠNG DUY QUANG^(*)

I. VỀ CÁC TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO TRUYỀN THỐNG

Nhìn tổng thể, tín ngưỡng tôn giáo truyền thống của các nhóm dân tộc thiểu số ở khu vực này đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của những yếu tố tôn giáo cổ đại là vật linh giáo và totem giáo. Bên cạnh đó là sự hiện diện của Đạo giáo và một phần nào đó là Nho giáo và Phật giáo ở một số dân tộc. Tuy nhiên, dù có phân tích dưới góc độ văn hoá tộc người hay tôn giáo thì người ta vẫn thấy nổi lên những hoạt động tín ngưỡng tôn giáo truyền thống chủ yếu của đồng bào là:

1.1. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Đây là tín ngưỡng điển hình của tất cả các dân tộc ở miền núi phía Bắc. Theo quan niệm của nhiều dân tộc, tổ tiên bao gồm tất cả những người đã khuất thuộc các thế hệ mà chủ yếu từ thế hệ cha ông trở về trước. Đó là những người đã làm nên sự nghiệp để lại cho con cháu, giám sát con cháu tổ chức thực hiện luật tục của cộng đồng. Tổ tiên cũng là người luôn phù hộ cho con cháu làm ăn thuận lợi. Bởi vậy, mọi người phải ghi nhớ công lao của tổ tiên và lập nơi thờ cúng tổ tiên.

Điều cần lưu ý là, không phải tất cả các dân tộc đều có chung khái niệm tổ

tiên trong một không gian và thời gian nhất định. Nếu ở người Thái, danh sách những người đã khuất được biết đến rất nhiều và luôn được mọi người ghi nhớ thông qua các cuốn gia phả được ghi chép bằng chữ Nôm Thái, thì ngược lại, ở người Hmông và một số dân tộc khác, tổ tiên chỉ được ghi nhớ qua trí nhớ bởi đây là dân tộc không có chữ viết, vì thế mỗi khi làm nghi lễ thờ cúng tổ tiên, người Thái có thể gọi đủ tên những người đã khuất của mình còn người Hmông chỉ có thể gọi tên các tổ tiên của mình theo các thế hệ mà họ còn nhớ được. Đối với người Dao, tổ tiên luôn được thể hiện qua hai khái niệm rộng, hẹp khác nhau, ở khái niệm rộng, Bàn Vương (Chầu Đàng) được coi là thuỷ tổ của từng gia đình, từng dòng họ và cả dân tộc Dao; ở khái niệm hẹp, tổ tiên của gia đình, dòng họ bao gồm cha mẹ, ông bà, cụ kị, đây là dân tộc phổ biến tục thờ cữu tộc (chín đời). ở người Pu Páo, tổ tiên được thờ cúng chỉ gồm 3 đời (bố mẹ, ông bà và cụ ông, cụ bà). Người Giáy lại thờ tổ tiên không kể bao đời và khi khấn thường gọi chung chung. Người La Hủ chỉ thờ cúng tổ tiên là bố mẹ và ở một vài trường hợp (có

^(*). NCV. Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

người bị ốm rất nặng...) mới cúng gọi đến 3 đời. Người Xinh Mun chỉ thờ tổ tiên trong hai đời (bố mẹ và ông bà), những người chết từ đời cụ trở lên trở thành bộ phận của ma nường, ma bản. Đối với người Hà Nhì, có vùng đồng bào thờ cúng tổ tiên chỉ gồm một đời là bố mẹ, có vùng lại thờ cúng 2 đời bao gồm bố mẹ và ông bà. Phạm trù tổ tiên của người Lô Lô được phân làm 2 lớp: tổ tiên gần gồm từ đời thứ 3 đến đời thứ 5 trở lại; tổ tiên xa là những người từ đời thứ 6 trở lên, v.v...

Dưới mỗi mái nhà, đồng bào đều có nơi thờ cúng tổ tiên. Theo quan niệm phổ biến của các dân tộc, nơi thờ cúng tổ tiên luôn là nơi trang trọng, thiêng liêng của mỗi gia đình. Người Tày thường để bàn thờ tổ tiên trên cao, ngang xà nhà, bàn thờ được trang hoàng rất đẹp. Bàn thờ tổ tiên của người Giáy được đặt ở gian giữa của ngôi nhà chung với nơi thờ vua bếp và thờ trời đất. Bàn thờ tổ tiên của người Pu Péo không phải là những bát hương mà là những hũ sành nhỏ, mỗi hũ tượng trưng cho một đời và nhà nào cũng phải có ít nhất 3 hũ thờ. Ở người Hà Nhì, bàn thờ tổ tiên thường đặt ở cột cái trong buồng của chủ nhà. Bàn thờ được làm rất đơn giản, chỉ là một ống tre, trong đựng ít men rượu; có nơi là một chiếc sọt mắt cáo được buộc vào cột. Nơi thờ tổ tiên của người Xinh Mun lại để ở góc nhà được ngăn bằng tấm phên đan, bên trong nơi thờ treo hàm con lợn giết thịt hôm dựng phên thờ, nơi thờ để một nắp giỏ cơm có đựng ít trầu và một ống tre đựng nước buộc vào phên thờ⁽¹⁾. Người Dao là một trong những dân tộc có bàn thờ tổ tiên được làm trang trọng và cầu kì nhất. Thông thường, bàn thờ này là một hình hộp lập phương, được đặt ở gian giữa của

nhà (nếu là nhà ba gian) hoặc ở gian khách (nếu là nhà hai gian) và luôn để cao cách nền nhà chừng 1,6 m- 1,8 m. Trong bàn thờ có một bát hương và bên cạnh là một chén nước, trước bát hương có 3 chén dùng để rót rượu khi cúng. Xung quanh bàn thờ treo các đồ làm dụng cụ cúng tế như: trống, chuông, tù và, xập xèng, v.v... Bên trong bàn thờ đồng bào dán tranh vẽ hình các thánh thần. Cũng có nơi, hộp bàn thờ được chia làm ba tầng: thượng, trung, hạ. Có vùng Dao, bàn thờ tổ tiên của đồng bào được làm đơn giản, chỉ là tấm ván hay cái giàn con treo trên vách, có mái che bằng phên⁽²⁾. Đối với người Hmông, nơi thờ cúng tổ tiên của đồng bào luôn ở vách tường thuộc gian giữa của ngôi nhà - gian dành cho các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo. Nơi thờ tổ tiên được người Hmông gọi là *Cungv Pox Ziêus*. Chỗ thờ được làm hết sức đơn giản, thông thường chỉ là mảnh giấy tiền hình chữ nhật làm bằng giấy bản dán lên vách giữa nhà. Một số vùng đồng bào có bàn thờ riêng bằng gỗ được gọi là *xinx khaz* đặt ở chính giữa gian cúng. Trên bàn thờ, ngoài mảnh giấy bản, có ba ống hương hoặc ba bát hương. Nơi đặt bàn thờ là nơi thiêng, chỉ có đàn ông mới được đến gần⁽³⁾.

Nghi lễ cúng tổ tiên được tiến hành ở nhiều thời điểm trong năm, quan trọng nhất là việc cúng tổ tiên trong lễ mừng

1. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía bắc)*. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1978. tr.72 - 411.

2. Vương Duy Quang. *Đời sống tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào Dao ở Việt Nam*. Báo cáo khoa học cấp viện năm 2006. Phòng thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo. tr. 9.

3. Vương Duy Quang. *Văn hoá tâm linh của người Hmông ở Việt Nam: truyền thống và hiện tại*. Nxb Văn hoá - Thông tin và Viện văn hoá. Hà Nội, 2005. tr. 95.

năm mới, lễ cưới xin, lễ tang ma, lễ cơm mới, lễ đặt tên trẻ sơ sinh, lễ trưởng thành, lễ cúng chữa bệnh cho người nhà, lễ vào nhà mới, v.v... Ở nhiều nơi của đồng bào Tày, Nùng, việc dâng hương cúng tổ tiên còn thực hiện hàng tháng vào mồng một và ngày rằm âm lịch. Việc thực hiện các nghi lễ cúng tổ tiên thường do người cha - chủ nhà đảm nhận và sau đó truyền lại cho con trai lớn. Hầu hết các nghi lễ này tuy tiến hành đơn giản nhưng rất trang nghiêm. Riêng ở người Dao, lễ cúng thủy tổ Bàn Vương được chuẩn bị rất công phu và được coi là nghi lễ lớn nhất, tốn kém nhất trong các hoạt động tín ngưỡng truyền thống của dân tộc này.

1.2. Tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp

Như đã trình bày, các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc đều là cư dân nông nghiệp với hai nền tảng: nông nghiệp lúa nước đối với nhóm dân tộc cư trú chủ yếu ở vùng thung lũng chân núi và nông nghiệp nương rẫy đối với nhóm dân tộc cư trú ở vùng núi cao. Bởi vậy, họ có nhiều nghi lễ tín ngưỡng liên quan đến hoạt động kinh tế này. Điển hình trong tín ngưỡng ấy là một số nghi lễ sau.

1.2.1. Lễ cầu mùa

Lễ cầu mùa là tín ngưỡng nông nghiệp rất quan trọng của đồng bào, dù mỗi dân tộc gọi lễ này theo những tên gọi khác nhau nhưng nó đều được tiến hành với chung một mục đích: cầu xin trời đất, các vị thần linh, tổ tiên phù hộ cho mùa màng bội thu, thóc lúa đầy kho, người người sung túc. Nghi lễ này thường diễn ra ngay sau tết âm lịch, thời điểm trước khi bắt đầu một vụ mùa mới và tùy theo từng vùng, từng dân tộc, nó

có thể diễn ra đến cuối tháng ba, đầu tháng tư âm lịch. Chúng tôi xin nêu dưới đây hai nghi lễ cầu mùa tiêu biểu, đó là:

Lễ hội Lồng Tồng (của người Tày, Nùng): đây là lễ cầu mùa điển hình của nhóm dân tộc thiểu số lấy nông nghiệp lúa nước làm nền tảng.

Theo quan niệm của người Tày, Nùng, *Lồng Tồng* có nghĩa là “*xuống đồng*” và *Lồng Tồng* cũng còn có nghĩa là “*cái trống*”. Lễ hội này diễn ra trong các bản của đồng bào bắt đầu từ tháng giêng đến tháng hai âm lịch. Vào ngày lễ, mỗi gia đình sắm sửa mâm cơm, rượu thịt rất trang trọng và cùng nhau mang ra bãi đất trống cạnh cánh đồng của bản – nơi sẽ tiến hành nghi lễ xuống đồng. Chủ lễ là một già bản rất am hiểu nghi lễ và có uy tín được dân làng chọn làm đại diện cho cộng đồng tiến hành các thủ tục cúng gọi trời đất cùng các vị thần linh và tổ tiên cầu xin làm sao cho mùa màng tốt tươi, thóc lúa đầy sàn, gia súc đầy sân, mọi người đều khỏe mạnh, gặp nhiều may mắn. Sau đó người ta tiến hành cày luống đất đầu tiên dưới đám ruộng mở đầu cho một vụ mùa mới.

Sau khi kết thúc phần lễ, phần hội được diễn ra với các hoạt động vui chơi văn nghệ đậm chất dân gian của người Tày, Nùng như ném còn, hát then, v.v... Lễ hội kết thúc bằng bữa cơm thân mật của cộng đồng.

Lễ Shíp khát lòng đao miến (của người Dao): Đây là nghi lễ cầu mùa rất điển hình cho nhóm cư dân vùng cao lấy nông nghiệp nương rẫy làm nền tảng kinh tế. *Shíp khát lòng đao miến*, nghĩa đen là “*cúng trời đất*” và theo giải thích của đồng bào, đây là lễ khẩn xin trời đất - thế lực siêu nhiên lớn nhất

cùng các thần linh, ông tổ của người Dao... để cầu mùa.

Theo phong tục ở nhiều nơi, nghi lễ này diễn ra hằng năm vào tháng giêng hoặc cá biệt có thể vào cuối tháng ba đầu tháng tư âm lịch và còn có những tên gọi khác mang tính địa phương. Thông thường, các gia đình tự sắm sửa mâm cúng bao gồm: thịt gà, xôi, rượu, giấy tiền rồi cùng nhau mang ra địa điểm hành lễ (là nơi thờ thần ma của làng (*Đềng, Mứ*) hoặc ở ngoài đồng ...). Cũng có nơi, lễ thức này được tổ chức vài ba năm một lần trong mỗi bản và các lễ vật phục vụ cho nghi thức cầu mùa được dân làng cùng nhau quyên góp. Mặc dù, lễ thức này có thể diễn ra theo trình tự dài ngắn khác nhau tùy theo từng vùng, nhưng hoạt động cầu xin trời đất và các vị thánh thần bao giờ cũng quan trọng hơn cả. Trong nghi thức ấy, thầy cúng thay mặt toàn thể dân làng tiến hành cúng khấn cầu xin trời đất, thần lúa, ông tổ của người Dao và các vị thần ma khác phù hộ cho mọi người, mọi nhà mùa màng bội thu, thóc lúa đầy kho, người người sung túc. Sau đó người ta thực hiện dâng lễ vật, đốt giấy tiền, xin âm dương. Lễ cầu mùa luôn kết thúc bằng việc các gia đình cùng nhau thụ lộc, ăn uống thân mật ngay tại nơi hành lễ⁽⁴⁾.

Ở một số dân tộc, tín ngưỡng cầu mùa diễn ra đơn giản theo quan niệm và nhận thức của từng cộng đồng. Người Khơ Mú cầu xin mùa màng tốt tươi gắn liền với tục thờ sinh thực khí để “dạy” lúa biết cách sinh sôi nảy nở trên nương rẫy. Người Mường tiến hành tín ngưỡng cầu mùa bằng nghi lễ “hạ điền”. Người Thái lại có tục đón tiếng sấm đầu mùa, âm thanh báo hiệu cuộc sống vạn vật trở lại sau mùa đông giá rét và bắt đầu vụ mùa

mới. Người Lô Lô làm lễ cầu mùa tại nơi thờ thổ địa ở khu rừng cấm của làng, sau khi cầu xin cho mùa màng được tốt tươi, họ nghỉ làm việc 3 ngày theo phong tục của cộng đồng. Tín ngưỡng cầu mùa của người Pu Péo diễn ra trong nghi lễ *Pát ong* (ép nước) trong khoảng từ mồng 3 đến 13 tháng Giêng âm lịch. Đó là nghi lễ mở đầu mùa sản xuất, cầu mong cho cộng đồng được bình yên, mọi người khoẻ mạnh⁽⁵⁾, v.v... Ngoài nghi lễ “xuống đồng”, người Nùng ở huyện Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng còn có lễ “pháo hoa”, một hình thức cầu mùa mà nội dung là lễ thức “cầu mưa” với mục đích cầu xin sao cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tốt tươi⁽⁶⁾, v.v...

1.2.2. Lễ cúng hồn lúa

Hồn lúa được cả nhóm cư dân nương rẫy và lúa nước coi là “thần lúa”, vị thần có đóng góp quan trọng cho một mùa màng bội thu. Chính bởi vậy, các cộng đồng đều có nghi lễ cúng hồn lúa để cầu xin và tỏ lòng biết ơn hồn lúa vào những thời điểm khác nhau tùy theo từng vùng, từng dân tộc. Nghi lễ này tiến hành đơn giản và do các gia đình tự thực hiện. Với người Dao, đồng bào thường tổ chức nghi lễ này trước khi kết thúc vụ mùa⁽⁷⁾. Ở nhiều vùng của người Thái, lễ cúng hồn lúa được gọi là tục “cắm ơn” hồn lúa.

4. Vương Duy Quang. *Đời sống tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào Dao ở Việt Nam*. Báo cáo khoa học cấp viện năm 2006. Phòng thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo. tr 12.

5. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía bắc)*. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1978. tr 105, 83, 161, 380, 255.

6. Tư liệu điền dã của tác giả tại huyện Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng tháng 10 năm 2006.

7. Vương Duy Quang. *Đời sống tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào Dao ở Việt Nam*. Báo cáo khoa học cấp viện năm 2006. Phòng thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo. tr 13.

Ngay khi gặt xong, người ta mang mâm cỗ đặt lên chần rạ khấn cảm ơn hồn lúa, sau đó chủ nhà làm một bù nhìn bằng rơm tượng trưng cho hồn lúa rồi rước về nhà đặt lên trên bịch thóc để hồn lúa “ngủ” lại đó suốt mùa đông đến ngày sấm đầu năm mới đánh thức hồn lúa dậy. Người Khơ Mú lại quan niệm, khi gieo hạt và thu hoạch, tinh linh lúa nhập vào mẹ lúa (tức người nữ chủ nhà). Mẹ lúa là người đầu tiên thực hiện hoạt động gieo lúa và thu hoạch lúa. Trong lễ hoa màu của đồng bào, người ta thực hiện một số thủ tục rồi gọi tinh linh lúa về nhà và đặt cụm lúa thiêng lên trên bầu, bí, khoai, cầu xin tinh linh các loại hoa màu này tăng thêm tinh lực cho lúa. Người La Hủ cũng tiến hành cúng gọi hồn lúa khi gieo trồng nhưng tập trung chủ yếu vào dịp thu hoạch⁽⁸⁾, v.v...

1.2.3. Lễ cơm mới

Đây là nghi lễ thể hiện lòng biết ơn của mọi người đối với tổ tiên và các vị thần linh đã phù hộ cho họ một mùa màng tốt tươi. Tại các vùng của đồng bào Thái, khi lúa bắt đầu chín, các chủ gia đình ra đồng hái vài bông lúa treo lên vách bàn thờ thần nhà hay cột nhà chính rồi khấn gọi thần nhà xuống chứng giám, mọi thành viên trong gia đình và dòng họ tụ tập tổ chức ăn mừng⁽⁹⁾. Người Dao cũng tiến hành nghi lễ này vào mùa thu hoạch, các chủ gia đình ngắt những bông lúa mới đầu tiên mang về làm lễ cúng cơm mới nhằm tạ ơn tổ tiên đã phù hộ cho mùa màng tốt tươi, lúa ngô được thu hoạch⁽¹⁰⁾, v.v...

Ngoài các nghi lễ trên, đồng bào vùng cao còn có những tín ngưỡng nông nghiệp khác liên quan chủ yếu đến canh tác nương rẫy, đến rừng và đất rừng như: lễ tra hạt, lễ cúng thần nương, lễ mở cửa

rừng, v.v... Và ở các nhóm dân tộc vùng thung lũng chân núi cũng hiện diện nhiều hoạt động tín ngưỡng thờ cúng các vị thần ma liên quan đến nông nghiệp lúa nước của họ. Người Thái ở Tây Bắc có lễ cúng ma ruộng, cúng thần sông suối, người Mường có lễ thượng điền, v.v...

1.3. Tín ngưỡng liên quan đến cộng đồng

Sự cố kết của cộng đồng là nền tảng sức mạnh giúp các dân tộc tồn tại và phát triển trước thách thức, đe dọa của tự nhiên và những thế lực bên ngoài. Tín ngưỡng tôn giáo liên quan đến cộng đồng đóng một vai trò quan trọng tạo nên sức mạnh của sự cố kết ấy.

Những nghiên cứu về các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc cho thấy, tín ngưỡng thờ thần làng hay “thần bản mệnh” của làng, của bản mường rất phổ biến và có tính điển hình. Theo quan niệm của hầu hết các dân tộc, thần làng hay “thần bản mệnh” của bản mường là người đã có công khai sơn phá thạch lập nên làng bản hoặc có thể là vị thần đất, thần núi của vùng, cũng có khi là thần bản, ma bản giúp bảo vệ cuộc sống của dân làng. Thần làng là người chi phối trực tiếp đến cuộc sống của dân làng, có thể phù hộ, bảo trợ cho cộng đồng mọi điều tốt đẹp hoặc có khi là sự nổi giận, giáng tai họa. Người Mường gọi “thần bản mệnh” ấy là Thành Hoàng và trong các làng của họ, người ta đều có đình để

8. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía bắc)*. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1978. tr 161, 106, 361.

9. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía bắc)*. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1978. tr. 161.

10. Vương Duy Quang. *Đời sống tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào Dao ở Việt Nam*. Báo cáo khoa học cấp viện năm 2006. Phòng thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo. tr 13.

thờ Thành Hoàng. Trong tín ngưỡng của người Thái, đồng bào quan niệm vận mệnh của dân Thái và chúa đất phụ thuộc vào vận mệnh chiếc nhà sàn tượng trưng được dựng lên nhân dịp chúa đất cầm quyền với chiếc “cột mường” - *lắc mường* biểu tượng cho đức tin về sự hưng thịnh hay suy vong của cộng đồng này. Người Tày lại gọi “thần bản mệnh” của bản chính là các thần thổ công, thổ địa và lập đền miếu trong bản để thờ⁽¹¹⁾. Nơi thờ cúng thần ma làng của người Dao (tức thần bản mệnh) được gọi là các *Đềng* hay *Miêu*, đó có thể là cái lán do dân làng dựng lên hay hốc đá được kê cẩn thận ở ngay khu rừng hay bãi đất cạnh làng. Ở người Hmông, nơi thờ “thần bản mệnh” của làng có thể dưới gốc cây to trong rừng cấm hay trong hốc đá, hang đá. Việc thờ cúng “thần bản mệnh” của làng rất được coi trọng, nó được tiến hành hằng năm, nhất là vào dịp tết năm mới hay khi có việc hệ trọng.

Tuy không nổi bật như các hoạt động tín ngưỡng mang tính cộng đồng làng bản nhưng những tín ngưỡng liên quan đến dòng họ cũng là vấn đề đáng quan tâm của các dân tộc miền núi phía Bắc, điển hình là ở người Hmông. Đối với dân tộc này, người ta coi những người cùng dòng họ phải là những người “cùng ma”, có nghĩa phải có cùng những “kí hiệu” tín ngưỡng trong lễ thức tiến hành chôn cất người chết, trong nghi lễ “ma bò”, “ma lợn”, “ma cửa” và không có phân định chi trên chi dưới, trong khi ở nhiều dân tộc, cộng đồng dòng họ được định vị rõ chi trưởng, chi thứ và có nơi thờ từng tông tộc, từng dòng họ, v.v...

1.4. Tín ngưỡng liên quan đến chu kì đời người

Ở miền núi phía Bắc, tín ngưỡng này có những biểu hiện đậm nhạt khác nhau tùy theo đặc thù văn hoá của từng dân tộc, từng vùng miền. Tuy nhiên, nét phổ cập của nó là những lễ nghi ấy luôn được bắt đầu từ sự kiện chào đón đứa trẻ ra đời, đến những hoạt động liên quan đến quá trình trưởng thành và kết thúc bằng tín ngưỡng liên quan đến cái chết hay sự kết thúc của cuộc sống một con người trên mặt đất.

+ Tín ngưỡng liên quan đến sinh đẻ và nuôi con

Trong tín ngưỡng này, đồng bào thường có những tập quán kiêng kị liên quan đến việc bảo vệ thai nhi và sinh đẻ (phụ nữ Dao khi mang thai không được để kim chỉ hay kéo trong ngực áo; con gái Hmông, Dao đã lấy chồng không được sinh nở ở nhà bố mẹ đẻ, v.v...), có khi đó là những lễ cúng cầu cho “mẹ tròn con vuông”, thai nhi khoẻ mạnh, v.v... Khi đứa trẻ ra đời, người ta thực hiện nghi lễ đặt tên cho trẻ. Nghi lễ đặt tên luôn gắn với nghi thức cúng cầu mong thần nhà, tổ tiên cùng các vị thần linh khác phù hộ cho đứa trẻ khoẻ mạnh, gặp nhiều may mắn và những cái tên đặt cho trẻ thường được lựa chọn kĩ càng nhằm tránh phạm những kiêng kị và để hợp với vía đứa trẻ.

+ Tín ngưỡng liên quan đến sự trưởng thành

Tín ngưỡng này chủ yếu tập trung vào hai hoạt động chính là, lễ trưởng thành và lễ cưới xin.

Lễ trưởng thành

Theo quan niệm khá phổ biến của các cư dân bản địa vùng núi phía Bắc, bất kì

11. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía bắc)*. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1978. tr.82, 160, 161, 195.

người đàn ông nào khi lớn lên đều phải trải qua một lễ thức “chứng nhận” họ đã trưởng thành, từ đó họ mới có quyền lợi và nghĩa vụ tham gia vào các hoạt động xã hội của cộng đồng. Nói cách khác, nếu chưa trải qua nghi lễ này, có nghĩa người ấy vẫn chưa phải “người lớn” cho dù họ đã có gia đình và con cái. Điểm hình của lễ trưởng thành là nghi lễ ở người Dao, được đồng bào thực hiện trong lễ cấp sắc mà tên gọi của nó xuất phát từ việc người trải qua lễ này sẽ được thấy cúng cấp cho một bản sắc ghi bằng chữ Nôm Dao hay chữ Nho như tờ “chứng chỉ” công nhận người đó “trưởng thành”, được quyền tham gia các hoạt động tôn giáo và thiết chế xã hội của cộng đồng theo luật tục người Dao. Lễ này còn được người Dao gọi bằng cái tên: *Lập tính* (*Lập tịnh*, *Lập tịch*) hay *Cấp tính* (*Cấp tính*, ...), *Quá tang*, *Chay sáy* hay *Phùn vòng*⁽¹²⁾. Ở người Hmông, lễ trưởng thành lại là lễ đặt “tên già” - *Bê lăul* tức lễ đặt tên đệm chính thức cho người đàn ông Hmông.

Lễ cưới xin

Nghi lễ cưới xin là dấu mốc quan trọng khẳng định sự trưởng thành và phát triển của mỗi thành viên trong cộng đồng. Trong nghi lễ này, tín ngưỡng “dựng vợ gả chồng” được thể hiện với nhiều sắc thái khác nhau nhưng hầu hết đều mang đậm dấu ấn xã hội phụ quyền của các dân tộc bản địa miền núi phía Bắc. Những nghiên cứu cho thấy, đa số các dân tộc nơi đây khi rước dâu về nhà trai đều phải có thủ tục “nhập cửa” hay “nhập ma” cho người con gái thông qua việc khấn mời tổ tiên, thần nhà và các vị thần linh khác đến làm chứng để từ đó cô dâu trở thành “người của nhà chồng”, “ma của nhà chồng”. Đỉnh cao

của hoạt động này là nghi lễ “nhập cửa” cho cô dâu ở người Hmông với hình ảnh thấy cúng bên nhà trai cầm con gà “thần cửa” quay 3 lần trên đầu cô dâu và nói, “hôm nay là ngày vô cùng tốt, thần cửa hãy chứng giám từ nay cô gái này sẽ trở thành người của nhà ta, ma của dòng họ ta...”.

Đối với người Khơ Mú và Pà Thẻn, hôn nhân cưới xin còn mang dấu ấn của giai đoạn quá độ cư trú từ nhà vợ chuyển sang nhà chồng, đó là một trong những yếu tố làm cho tục ở rể được thể hiện đậm nét ở nhóm dân tộc này. Thậm chí ở dân tộc Khơ Mú, người con trai khi đó phải đổi họ theo họ vợ. Khi vợ về nhà chồng mới theo họ chồng và lúc ấy mới làm lễ cúng tổ tiên bên nhà chồng⁽¹³⁾.

+ *Tín ngưỡng liên quan đến cái chết*

Các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc đều có chung một quan niệm, khi một người nào đó chết, điều đó có nghĩa người ấy đã hoàn thành nghĩa vụ cuộc sống ở mặt đất và được trở về với thế giới của tổ tiên và người ta phải thực hiện hàng loạt các tín ngưỡng liên quan đến quá trình tiễn đưa người chết về với tổ tiên. Một trong những hoạt động điển hình ấy là những nghi thức tang ma của người Dao và người Hmông.

Theo tiến sĩ Lý Hành Sơn, nghi lễ tang ma của đồng bào Dao diễn ra với rất nhiều thủ tục tín ngưỡng. Ngay khi người chết tắt thở, người ta phải làm lễ cho bạc trắng vào miệng người chết với ý nghĩa quan âm không hỏi chuyện được

12. Lý Hành Sơn. *Các nghi lễ chủ yếu trong chu kỳ đời người của nhóm Dao Tiên ở Ba Bể, Bắc Kạn*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 2003. tr.93 - 96.

13. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía bắc)*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1978. tr. 104, 159 - 160, 194, 339 -340.

người chết và người chết có kim khí để tự vệ. Sau đó là lễ cho người chết ống gạo để người chết gói đầu và có gạo dùng riêng, rồi đến lễ chia tài sản cho người chết, lễ đưa đám, lễ an táng và cuối cùng là lễ cúng báo cho ma tổ tiên hãy phù hộ, bảo vệ cho ma của người chết không bị ma khác bắt. Sau khi kết thúc tang ma, người Dao còn thực hiện một lễ thức quan trọng là lễ chay được gọi là *Piuóp miến* – “chôn ma”, là lễ đưa hồn người chết chính thức về quê cha đất tổ. Kể từ đây, con cháu mới được deo tang và làm lễ mãn tang. Lễ chay cũng gồm nhiều bước và được chuẩn bị khá công phu⁽¹⁴⁾.

Đối với người Hmông, sau khi bắn ba phát súng hay thổi ba hồi tù và báo hiệu có người đã tắt thở, gia chủ của người chết phải tiến hành ngay nghi thức báo cho tổ tiên biết sẽ có người nhập về với tổ tiên và xin tổ tiên hãy đón nhận. Đường về thế giới tổ tiên của người Hmông rất gian nan vất vả, người ta phải làm lễ “chỉ đường” với 36 bài cúng đưa hồn người chết vượt qua 9 tầng thử thách, dẫn người chết các kí hiệu để nhận ra tổ tiên và mặc cho người chết bộ quần áo váy bằng vải lanh để tổ tiên nhận ra họ. Lễ cúng “chỉ đường” là nghi thức quan trọng nhất của đồng bào trong tang ma. Ngoài ra, người ta còn phải thực hiện hàng loạt lễ thức khác như lễ thổi khèn gắn với việc đưa hồn người chết “chào” ma nhà, ma cửa, ma bếp kiềng, ma bếp lò, ma buồng, ma cột nhà; lễ đuổi giặc nhằm xua đuổi không cho hồn người Hán đuổi theo hồn người chết

để cướp bóc tài sản; lễ viếng nhằm thực hiện các thủ tục khi mọi người đến chia buồn, “chia tay” người chết; lễ đưa ma; lễ hạ huyết; lễ cúng cơm 3 ngày; lễ thả hồn. Đặc biệt, khi bố mẹ chết được 3 năm, người ta phải tiến hành làm lễ “ma khô”, đồng bào gọi là *Nhux Đangz* (ma bò) thể hiện sự báo hiếu. Đây là nghi lễ chính thức kết thúc hoạt động tang ma ở một con người. Nghi lễ này được tiến hành gần giống khi có người mất, chỉ khác “ngôi nhà” của người chết không có ai nằm ở đó mà thôi.

Ở người Pu Péo, tín ngưỡng tang ma của đồng bào có những yếu tố rất khác với nhiều dân tộc. Khi trong nhà có bố mẹ chết, người Pu Péo phải tiến hành thủ tục để nghiêng những chiếc hũ thờ đặt trên bàn thờ tổ tiên và trong những ngày làm tang ma, đồng bào không được nấu cơm trên bếp lò, họ phải kê đá làm bếp nấu ở ngay gian giữa của ngôi nhà. Người Pu Péo tin vào sự tái sinh của con người và thường xem sự đầu thai trở lại của người chết qua vết chân hiện trên lớp tro rắc trước cửa. Sau khi chôn cất được 13 ngày, đồng bào chọn ngày tốt để đặt thẳng lại hũ thờ và để thêm hũ thờ mới, đó là nghi thức kết thúc lễ tang ma⁽¹⁵⁾.

(Kì sau đăng tiếp)

14. Lý Hành Sơn. *Các nghi lễ chủ yếu trong chu kỳ đời người của nhóm Dao Tiên ở Ba Bể, Bắc Kạn*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 2003. tr. 220 – 257.

15. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía bắc)*. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1978. tr. 253.